

BẢNG SỐ 1A: BẢNG TỔNG HỢP PHẦN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc

(Kèm theo Tờ trình số: 03 /TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Hương Lộc)

TT	Nội dung công việc hoặc tên gói thầu	Đơn vị thực hiện	Giá trị (VNĐ)	Văn bản phê duyệt
1	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát địa hình và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Đình Huy	106.966.000	171/QĐ-UBND ngày 24/7/2018
2	Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm tra thiết kế - dự toán	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng DIAMOND	5.228.000	224/QĐ-UBND ngày 18/9/2018
	Tổng giá trị		112.194.000	

**BẢNG SỐ 2: PHÂN CÔNG VIỆC KHÔNG ÁP DỤNG ĐƯỢC MỘT TRONG CÁC
HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc

(Kèm theo Tờ trình số: 03 /TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Hương Lộc)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (VNĐ)
1	Chi phí quản lý dự án	UBND xã Hương Lộc	22.840.000
2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (trừ gói thầu số 01, số 02, số 04, số 5, số 6, số 7)	Chủ đầu tư và các đơn vị quản lý nhà nước thực hiện	0
3	Chi phí khác (trừ chi phí hạng mục chung)	Chủ đầu tư và các đơn vị quản lý nhà nước thực hiện	18.107.000
4	Nguồn huy động nhân dân	Nhân dân và chính quyền xã Hương Lộc	14.702.000
5	Chi phí dự phòng		3.101.000
	Tổng giá trị thực hiện		58.750.000

BẢNG SỐ 3: BẢNG TỔNG HỢP PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộ

(Kèm theo Tờ trình số: 03/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Hương Lộ)

TT	Tên gói thầu	Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu số 03: Tư vấn quản lý dự án	22.840.000	Chương trình MTQG xây dựng NTM	Chỉ định thầu	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Trọn gói	360 ngày
2	Gói thầu số 04: Tư vấn lập hồ sơ CHCT, đánh giá kết quả CHCT	5.383.000		Chỉ định thầu	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Trọn gói	Lập hồ sơ CHCT, đánh giá hồ sơ CHCT 45 ngày
3	Gói thầu số 05: Tư vấn thẩm định hồ sơ CHCT và thẩm định kết quả LCNT hợp đồng trọn gói.	2.000.000		Chỉ định thầu	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Trọn gói	Thẩm định hồ sơ CHCT và kết quả CHCT 25 ngày
4	Gói thầu số 06: Toàn bộ phần xây lắp công trình (bao gồm chi phí hạng mục chung và 5% dự phòng phí)	1.698.999.000		Chào hàng cạnh tranh qua mạng	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Trọn gói	300 ngày
5	Gói thầu số 07: Chi phí giám sát thi công xây dựng	49.834.000		Chỉ định thầu	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Trọn gói	Theo gói thầu số 06
6	Gói thầu số 08: Tư vấn đo vẽ bản đồ địa chính và cắm mốc GPMB	50.000.000		Chỉ định thầu	1 giai đoạn 1 túi hồ sơ	Quý I/2020	Đơn giá cố định	30 ngày
	Tổng giá gói thầu	1.829.056.000						

BẢNG SỐ 4: PHÂN CÔNG VIỆC CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN LẬP KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc

(Kèm theo Tờ trình số: 03/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Hương Lộc)

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị (VNĐ)
1	Không	Không	0
	Tổng giá trị thực hiện		0

BẢNG SỐ 5: TỔNG GIÁ TRỊ CÁC PHẦN CÔNG VIỆC

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương Lộc

(Kèm theo Tờ trình số: 03/TTr-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã Hương Lộc)

TT	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
1	Tổng giá trị phần công việc đã thực hiện	112.194.000
2	Tổng giá trị phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu	58.750.000
3	Tổng giá trị phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu	1.829.056.000
4	Tổng giá trị phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu	0
	Tổng giá trị các phần công việc	2.000.000.000
	Tổng mức đầu tư của dự án	2.000.000.000

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương
Kèm theo Tờ trình số 76/TTr-TCKH ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Phòng Tài chính -

E

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây lắp	G1		1.414.418.182	141.441.818
2	Chi phí quản lý dự án	G2	$G1/1,1*2,936\%$	41.527.318	4.152.732
3	Chi phí tư vấn đầu tư XD	G3	TV1+...+TV9		
3.1	CP khảo sát	TV1	Theo giá trị thẩm định		
3.2	CP lập BCKT - KT	TV2	$G1/1,1*3,6\%*1,1$	50.919.055	5.091.905
3.3	CP thẩm tra thiết kế	TV3	$G1/1,1*0,170\%*1,1$	2.404.511	240.451
3.4	CP thẩm tra dự toán	TV4	$G1/1,1*0,166\%*1,1$	2.347.934	234.793
3.5	CP lập hồ sơ HSMT	TV5	$G1/1,1*0,346\%*1,1*45\%$	2.202.249	220.225
3.6	CP đánh giá HSDT	TV6	$G1/1,1*0,346\%*1,1*55\%$	2.691.638	269.164
3.7	CP thẩm định HSMT	TV7	Tối thiểu	909.091	90.909
3.8	CP thẩm định kết quả LCNT	TV8	Tối thiểu	909.091	90.909
3.9	CP giám sát thi công xây dựng	TV9	$G1/1,1*3,203\%*1,1$	45.303.814	4.530.381
4	Chi phí khác	G4	K1+...+K3		
4.1	Phí thẩm định BCKT-KT	K1	TMĐT*0,019%		
4.2	CP thẩm tra quyết toán	K2	Tạm tính (Giá trị đề nghị quyết toán x 0,95%)		
4.3	CP hạng mục chung	K3	a+b	56.576.727	5.657.673
-	CP hạng mục chung	a	$G1/1,1*2,0\%*1,1$	28.288.364	2.828.836
-	Hạng mục chung khác	b	$G1/1,1*2,0\%*1,1$	28.288.364	2.828.836
5	Nguồn huy động nhân dân	G5	Theo giá trị thẩm định		
6	Chi phí dự phòng	G6			
7	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	G	$G1+G2+...+G6$		

(Bảng chữ: Hai tỷ đồng)

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Đường từ cầu khe Môn đến vùng sản xuất thôn 3 xã Hương
Kèm theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2018 của UBND huyện

E

Stt	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế GTGT
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Chi phí xây lắp	G1		1.414.418.182	141.441.818
2	Chi phí quản lý dự án	G2	$G1/1,1*2,936\%$	41.527.318	4.152.732
3	Chi phí tư vấn đầu tư XD	G3	TV1+...+TV9		
3.1	CP khảo sát	TV1	Theo giá trị thẩm định		
3.2	CP lập BCKT - KT	TV2	$G1/1,1*3,6%*1,1$	50.919.055	5.091.905
3.3	CP thẩm tra thiết kế	TV3	$G1/1,1*0,170%*1,1$	2.404.511	240.451
3.4	CP thẩm tra dự toán	TV4	$G1/1,1*0,166%*1,1$	2.347.934	234.793
3.5	CP lập hồ sơ HSMT	TV5	$G1/1,1*0,346%*1,1*45\%$	2.202.249	220.225
3.6	CP đánh giá HSDT	TV6	$G1/1,1*0,346%*1,1*55\%$	2.691.638	269.164
3.7	CP thẩm định HSMT	TV7	Tối thiểu	909.091	90.909
3.8	CP thẩm định kết quả LCNT	TV8	Tối thiểu	909.091	90.909
3.9	CP giám sát thi công xây dựng	TV9	$G1/1,1*3,203%*1,1$	45.303.814	4.530.381
4	Chi phí khác	G4	K1+...+K3		
4.1	Phí thẩm định BCKT-KT	K1	$TMĐT*0,019\%$		
4.2	CP thẩm tra quyết toán	K2	Tạm tính (Giá trị đề nghị quyết toán x 0,95%)		
4.3	CP hạng mục chung	K3	a+b	56.576.727	5.657.673
-	CP hạng mục chung	a	$G1/1,1*2,0%*1,1$	28.288.364	2.828.836
-	Hạng mục chung khác	b	$G1/1,1*2,0%*1,1$	28.288.364	2.828.836
5	Nguồn huy động nhân dân	G5	Theo giá trị thẩm định		
6	Chi phí dự phòng	G6			
7	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	G	$G1+G2+...+G6$		

(Bảng chữ: Hai tỷ đồng)